

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thường Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 898/TTr-STNMT ngày 28/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 110.717,35 ha.
- Nhóm đất nông nghiệp: 100.212,91 ha.
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.695,78 ha.
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 808,66 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		110.717,35	100	110.717,35		110.717,35	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.845,84	91,08	100.212,91		100.212,91	90,51
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,33	3,10	3.059,39		3.118,75	2,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.084,08	2,79	3.059,39		3.059,39	2,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.941,11	2,66		2.208,91	2.208,91	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.972,37	1,78	1.705,04		1.705,04	1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.367,45	23,82	26.537,76		26.537,76	23,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65	21,13	23.829,13		23.829,13	21,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.337,99	38,24	42.015,50		42.015,50	37,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.202,12	11,92	15.440,58		15.440,58	13,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	359,42	0,32		624,83	624,83	0,56
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,51	0,04		172,99	172,99	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,52	7,75	9.695,78		9.695,78	8,76
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,76	0,07	713,53		713,53	0,64
2.2	Đất an ninh	CAN	1,51	0,001	4,93		4,93	0,004
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,68	0,03	128,30		128,30	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,06	0,004	38,38	40,74	79,12	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,58	0,05	93,41	32,92	126,33	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,70	0,02	48,08	31,78	79,86	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,30	0,002		3,05	3,05	0,003
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.583,04	4,14	4.695,14	145,86	4.913,47	4,44
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.132,72	1,02	1.214,91	96,10	1.311,01	1,18
-	Đất thủy lợi	DTL	2.959,15	2,67	2.959,70	2,09	2.961,79	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,64	0,02	29,70	5,89	35,59	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,22	0,01	9,12	1,88	11,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,93	0,06	71,77	5,27	77,04	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,24	0,03	44,71	9,93	54,64	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	74,42	0,07	81,71	3,28	84,99	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,001	1,68	0,53	2,21	0,002
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,69	0,003	41,49		41,49	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,26	0,01	41,46		41,46	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,49	0,005	5,49		5,49	0,005
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	262,17	0,24	265,87	12,04	277,91	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	3,73	0,003		8,84	8,84	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	0,0002		93,51	93,51	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.092,83	1,89	2.132,60		2.132,60	1,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,93	0,10	134,99		134,99	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,71	0,02	21,52	6,73	28,25	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,40	0,005	5,28	0,11	5,39	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	0,001		11,08	11,08	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.486,60	1,34		1.223,86	1.223,86	1,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,73	0,07		17,50	17,50	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.286,99	1,16	808,66		808,66	0,73
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			2.981,01		2.981,01	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			4.764,43		4.764,43	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			68.553,26		68.553,26	
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			23.829,13		23.829,13	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			108,30		108,30	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			4.922,27		4.922,27	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			48,86	30,26	79,12	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				5.001,39	5.001,39	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			8.491,08	273,84	8.764,92	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				2.341,84	2.341,84	

*Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.414,71
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	299,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>207,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	88,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	40,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	589,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		873,26
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,94
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	172,90
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	494,60
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	204,71
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		478,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,87

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.607,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.276,58

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	238,38
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	106,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		48,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,94
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47,22
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		10,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời

gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thường Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thường Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC107.07.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	172,90							172,90		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	494,60	87,50					105,20	68,70		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	204,71		19,20				66,24	66,29	4,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,27	1,66	0,19	0,22	1,33	0,92	0,16	0,04	0,45	

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	172,90									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	494,60									233,20
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	204,71	19,52			17,96	5,00	4,00	2,50		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,27	3,84		0,27	0,39			0,40	1,40	

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Phụ biểu số 02.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thường Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2766 /QĐ - UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,46					358,67	65,48		
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,31								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	350,95					285,47	65,48		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,20					73,20			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,87	2,75	0,05	3,40	0,74	2,45	2,22	1,70	1,60
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,79				0,70			1,50	1,50
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,05	1,00	0,05						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,89				0,04			0,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,40								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,40	1,63				2,33	1,89		0,10
-	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	4,18	1,55				0,25	0,47		0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00					1,00			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,89					0,23	0,33		

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân***(Kèm theo Quyết định số 2766/QĐ - UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
I	LOẠI ĐẤT		110.717,35	4.952,70	1.682,10	958,04	734,25	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.607,46	3.802,13	1.264,72	593,34	441,92	19.780,13	18.242,36	6.666,38	3.151,25
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.396,75	107,76	262,12	90,01	149,09	181,72	183,68	326,75	251,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.062,86</i>	<i>90,03</i>	<i>211,37</i>	<i>76,16</i>	<i>144,51</i>	<i>82,87</i>	<i>181,92</i>	<i>293,12</i>	<i>168,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.864,54	286,36	149,64	315,85	207,63	265,37	7,54	452,35	212,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.960,66	160,03	100,04	55,31	36,11	79,83	35,86	302,98	229,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,81		381,30			2.624,77	3.329,67	1.618,87	392,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65	1.971,69				6.755,09	7.930,74	1.167,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.184,51	1.262,11	365,42	99,05	44,07	9.868,17	6.749,97	2.758,83	2.028,75
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.202,12</i>	<i>14,47</i>	<i>22,39</i>	<i>24,24</i>		<i>3.044,97</i>	<i>1.506,77</i>	<i>1.176,31</i>	<i>402,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,43	14,20	5,01	6,73	5,02	5,18	4,89	18,47	37,21
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,11		1,20	26,38			0,01	20,66	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,31	1.088,67	415,42	360,86	269,38	375,21	468,80	1.287,86	458,49
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,26	3,11	3,50		0,58	21,77	3,08	0,65	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99	1,51				0,12	0,12		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,68								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,00	5,11	0,27	1,50	0,60		0,05	2,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,31	10,67	3,93	7,28	8,14	0,10	0,03	24,98	4,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,08		3,38	17,89	0,90				12,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,30		0,34	0,35		1,34			0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	4.663,82	839,30	110,18	62,35	69,85	182,35	84,51	958,59	152,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
	huyện, cấp xã										
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.204,66	88,62	64,43	44,36	44,13	106,13	60,96	120,74	90,17
-	Đất thủy lợi	DTL	2.962,91	708,92	29,37	4,59	8,30	44,89	12,91	798,99	7,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,51	3,86	1,61	1,42	1,97	0,67	2,07	2,44	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,48	3,43	0,38	0,11	0,36	0,67	0,16	0,15	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,69	9,19	2,56	1,97	2,58	5,19	4,06	4,32	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,29	1,97	1,87	2,33	2,41	1,85	0,50	2,72	6,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	74,68	0,11	0,02	0,01	1,68	0,03		9,75	17,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,38	0,04	0,02	0,03	0,03	0,04	0,09	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,69		2,11						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,26	2,64		4,00					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,49	3,85	0,19						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	261,97	15,62	6,92	3,07	8,41	22,81	3,36	18,72	25,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	3,82	0,72	0,70	0,47		0,08	0,44	0,69	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,33	1,89	0,19	57,24		0,02			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.092,30		233,91	102,77	154,33	88,26	102,52	230,26	164,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	118,02	118,02							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	5,91	1,11	0,46	2,03	1,04	0,60	0,80	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,40	2,78			0,18	0,28	0,60	0,13	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,36	1,09		0,32	0,24				0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.482,76	98,48	33,39	110,70	31,45	79,93	277,00	68,68	107,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,72	0,80	25,22		1,07		0,29	1,41	13,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.276,58	61,90	1,97	3,84	22,95	417,71	158,78	36,63	5,80
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.981,01	2.981,01							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.764,43	245,38	366,25	188,82	146,68	226,67	341,91	538,81	313,62
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	68.553,26	1.895,46	684,67	89,38	35,20	11.961,88	10.095,31	4.658,74	2.510,37
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	23.829,13	1.343,95				7.635,87	7.825,54	1.098,76	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	108,30	4,84		12,32	7,84				38,25
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.922,27	4.922,27							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	79,12	34,55	0,48	1,55	3,27	1,64	0,10	2,40	4,35
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	5.001,39	4.956,82	0,48	1,55	3,27	1,64	0,10	2,40	4,35
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.764,92		446,15	339,27	347,85	426,34	258,65	1.643,55	561,17
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.341,84	12,27	245,80	132,12	179,14	91,64	120,49	256,87	194,54

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 03.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: 2766 /QĐ - UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
I	LOẠI ĐẤT		110.717,35	3.402,38	5.575,59	3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,62	13.949,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.607,46	2.801,82	5.168,21	3.366,40	3.826,66	3.004,03	7.041,36	9.505,47	11.951,30
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.396,75	163,95	317,11	247,60	186,92	194,30	208,30	282,99	243,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.062,86</i>	<i>163,95</i>	<i>316,90</i>	<i>247,60</i>	<i>183,05</i>	<i>194,30</i>	<i>196,18</i>	<i>274,36</i>	<i>237,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.864,54	220,08	151,14	248,20	27,50	8,80	82,69	71,59	157,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.960,66	8,35	186,08	112,88	80,69	24,53	112,88	217,18	218,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,81	108,75	2.291,49		2.069,20	1.444,28	2.760,36	7.283,71	2.051,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65								5.568,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.184,51	2.255,26	2.158,55	2.731,75	1.415,82	1.306,36	3.835,83	1.616,44	3.688,13
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.202,12</i>	<i>1.332,39</i>	<i>777,28</i>	<i>1.009,93</i>	<i>483,14</i>	<i>370,26</i>	<i>2.045,96</i>	<i>11,29</i>	<i>980,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,43	19,53	63,84	25,98	28,57	25,76	41,30	33,56	23,20
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,11	25,90			17,96				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,31	517,07	340,44	380,76	265,59	252,84	276,86	356,83	1.718,25
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,26	0,75		9,01	8,89	5,01	0,98	40,33	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99		0,12		0,12				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	28,68	28,68							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,00	2,07	0,25	0,39	0,12			0,09	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,31	24,10		7,46	2,50		1,20		3,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	1,48	1,54	0,87	0,61	0,73	0,70	2,26	0,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,40	0,16		0,09	0,05	0,04			1,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,36		0,25		0,35		0,02	0,03	8,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.482,76	34,74	75,77	99,21	66,54	45,42	115,76	88,22	150,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,72	5,31	4,43	9,52	2,56		5,23	5,90	7,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.276,58	83,49	66,95	44,36	12,42	13,02	18,58	48,32	279,87
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.981,01								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.764,43	140,17	396,79	313,05	242,98	213,41	300,56	392,47	396,87
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	68.553,26	2.125,21	4.544,96	2.751,63	3.476,02	2.750,17	6.577,81	8.965,85	5.430,59
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	23.829,13								5.925,02
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	108,30	45,05							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.922,27								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	79,12	2,76	0,25	0,44	0,17	0,96	0,05	0,14	26,01
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	5.001,39	2,76	0,25	0,44	0,17	0,96	0,05	0,14	26,01
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.764,92	451,38	576,05	487,76	298,01	251,38	373,01	470,33	1.834,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.341,84	328,46	146,64	134,70	90,01	122,68	65,41	82,40	138,67

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47,22		1,20	2,16					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,41	0,27		0,12					

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47,22	25,90			17,96				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,41					0,02			

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: 2766 /QĐ UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng, An ninh						
1.1.1	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng						
1	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Thắng	8,630		8,630	CQP	Xã Xuân Thắng	
2	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	3,500		3,500	CQP	Xã Ngọc Phụng	
3	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lệ	1,035		1,035	CQP	Xã Xuân Lệ	
4	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lệ	11,340		11,340	CQP	Xã Xuân Lệ	
1.1.2	Công trình, dự án mục đích An ninh						
1	Trụ sở Công an xã Bát Mọt	0,120		0,120	CAN	Xã Bát Mọt	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở Công an xã Luận Khê	0,120		0,120	CAN	Xã Luận Khê	
3	Trụ sở Công an xã Xuân Thắng	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Thắng	
4	Trụ sở công an xã Yên Nhân	0,120		0,120	CAN	Xã Yên Nhân	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1	Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ (Hồ Hón Kín).	1,610		1,610	DTL	Xã Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân	Quyết định số 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) vay vốn Ngân hàng Thế giới; Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020 do EU tài trợ"	0,100		0,100	DNL	Các xã: Xuân Thắng, Xuân Chinh, Luận Khê, Luận Thành, Bát Mọt	Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình "Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo" sử dụng vốn ODA không hoàn lại do Liên minh Châu Âu (EU) tài trợ (gọi tắt là Chương trình Năng lượng - EU tài trợ).
II	Các công trình còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án Khu dân cư đô thị						
1	Mặt bằng khu dân cư thị trấn (Đường đi Tô rông)	0,508		0,508	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,828		0,828	DKV		
		0,887		0,887	DGT		
		0,100		0,100	TIN		
2	Khu dân cư phía Bắc thị trấn	2,300		2,300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,480		0,480	DKV		
		1,310		1,310	DVH		
		2,260	0,550	1,710	DGT		
3	Dự án khu dân cư phía Tây bệnh viện	2,686	0,336	2,350	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
		3,080		3,080	DGT		
		0,048		0,048	DVH		
		0,070	0,070	0,000	DTS		
		0,270		0,270	DKV		
4	Khu xen cư (Trạm y tế cũ) thị trấn Thường Xuân	0,075		0,075	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND huyện Thường Xuân
5	Khu dân cư mới thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04, khu đất giáp kênh Bắc)	2,080		2,080	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Thường Xuân
		0,120		0,120	DVH		
		0,310		0,310	DKV		
		0,270		0,270	DTL		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		2,852		2,852	DGT		
		0,400		0,400	TMD		
6	Khu xen cư thị trấn (Khu cán bộ Huyện ủy)	0,090		0,090	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Công văn số 6279/UBND-KTCC ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của UBND huyện Thường Xuân về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân đã mua nhà thanh lý khu tập thể Huyện ủy và UBND huyện.
2.1.2 Khu dân cư nông thôn							
1	Khu xen cư thôn 1 (Khu chợ cũ thôn 1)	0,124		0,124	ONT	Xã Thọ Thanh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư Cụm 4 thôn Ngọc Sơn	0,629		0,629	ONT	Xã Lương Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Khu xen cư thôn Quyết Thắng 1	0,130		0,130	ONT	Xã Xuân Cao	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiên)	0,600		0,600	ONT	Xã Luận Thành	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc	0,760		0,760	ONT	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)
6	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc	0,860		0,860	ONT	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)
7	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn My, xã Yên Nhân	0,387		0,387	ONT	Xã Yên Nhân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;
8	Khu dân cư mới (Khu Mã Lâm thôn Hưng Long; Quyết định số 994/QĐ UBND ngày 13/5/2016 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng tỷ lệ 1/500, tổng diện tích 0,40 ha)	0,130	0,130		ONT	Xã Ngọc Phụng	Quyết định số 4849/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất (Tổng 26 lô, đã hoàn thành đấu giá 19 lô năm 2017)
9	Sắp xếp ổn định dân cư thôn Chiềng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	0,160		0,160	ONT	Xã Bát Mọt	Nghị quyết số 282/NQ/HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Sắp xếp ổn định dân cư thôn Chiềng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Thường Xuân
		0,197		0,197	DGT		
		0,017		0,017	DKV		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
10	Điểm dân cư nông thôn xã Vạn Xuân	0,030		0,030	ONT	Xã Vạn Xuân	Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc mức giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất (Tổng là 59 lô, đã đấu giá 57 lô, mặt bằng chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Xuân)
2.1.3 Công trình trụ sở cơ quan							
1	Nhà làm việc của UBND thị trấn Thường Xuân	1,270		1,270	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4661/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Công sở thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân
2	Dự án xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thường Xuân	0,250		0,250	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.4 Công trình giao thông							
1	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm (nay là thị trấn Thường Xuân) huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,250		3,250	DGT	Xã Thọ Thanh; Thị trấn Thường Xuân; Xã Xuân Dương	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4894/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).
2	Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	13,982		13,982	DGT	Xã Xuân Lộc; Xã Luận Khê	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4879/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).
3	Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,980		3,980	DGT	Xã Vạn Xuân; Xã Xuân Chinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh ; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4877/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).
4	Xây dựng công trình cầu Tô Rồng, huyện Thường Xuân.	2,150		2,150	DGT	Thị trấn Thường Xuân, Xã Xuân Dương, Xã Thọ Thanh, Xã Xuân Cao	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4029/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình Xây dựng cầu Tô rồng, huyện Thường Xuân.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (Điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	19,500		19,500	DGT	Xã Xuân Cao, Xã Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án.
6	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	4,920		4,920	DGT	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án.
7	Đường giao thông từ thôn Xuân Minh 1, xã Xuân Cao đi Bản Mạ, thị trấn Thường Xuân	8,500		8,500	DGT	Xã Xuân Cao, Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn Hồ Chí Minh	7,35		7,35	DGT	Xã Tân Thành	
9	Đường giao thông từ Trung tâm xã Xuân Lẹ đi thôn Liên Sơn và thôn Xuân Sơn, huyện Thường Xuân	6,300		6,300	DGT	Xã Xuân Lẹ	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
10	Đường giao thông từ xã Vạn Xuân đi trung tâm xã Xuân Lẹ	9,450		9,450	DGT	Xã Xuân Lẹ, Xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
11	Đường giao thông nông thôn xã Tân Thành	2,550		2,550	DGT	Xã Tân Thành	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HDDND tỉnh;
2.1.5	Công trình thủy lợi						
1	Hồ chứa nước Bản Vịn	5,000		5,000	DTL	Xã Bát Mọt	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh;
2.1.6	Công trình năng lượng						
1	Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây và móng cột điện	0,023		0,023	DNL	Các Xã: Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,070		0,070	DNL	Xã Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thường Xuân, Thọ Xuân.	0,070		0,070	DNL	Các Xã: Xuân Cao, Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Luận Thành, Bát Mọt, Vạn Xuân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thường Xuân	0,004		0,004	DNL	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 378 Thọ Xuân	0,040		0,040	DNL	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của của HĐND tỉnh
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,012		0,012	DNL	Xã Tân Thành, Xã Luận Khê	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của của HĐND tỉnh
2.1.7 Công trình văn hóa							
1	Di chuyển, xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh Hùng liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh Hùng	0,150		0,150	DVH	Xã Ngọc Phụng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thống Nhất 3 xã Xuân Dương	0,313		0,313	DVH	Xã Xuân Dương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.8 Công trình, dự án cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng Trường THCS dân tộc nội trú huyện Thường Xuân	0,050		0,050	DGD	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2	Trường PTTH bán trú THCS Yên Nhân	0,751		0,751	DGD	Xã Yên Nhân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.9 Công trình dự án y tế							
1	Trạm y tế xã Ngọc Phụng	0,200		0,200	DYT	Xã Ngọc Phụng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân	0,930		0,930	DYT	Thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân.
3	Trạm y tế xã Luận Khê	0,200		0,200	DYT	Xã Luận Khê	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 311/NQ/HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh về

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho 70 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.
2.1.10	Công trình thể dục, thể thao						
1	Xây dựng sân vận động xã Xuân Lộc	1,320		1,320	DTT	Xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Dự án chợ						
1	Xây dựng mới chợ Thọ Thanh	0,270		0,270	DCH	Xã Thọ Thanh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.12	Dự án khu vui chơi, giải trí công cộng						
1	Công viên sinh thái, tre luồng Thanh Tam	57,240		57,240	DKV	Xã Thọ Thanh	Công văn số 302/CV-HĐND ngày 28/4/2017 của HĐND tỉnh về việc chuyển mục đích trồng lúa và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án sản xuất phi nông nghiệp						
1	Dự án liên kết phát triển dược liệu sạch tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	6,188		6,188	SKC	Xã Lương Sơn	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản số 3417/UBND-THKH ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.
		2,384		2,384	NKH	Xã Lương Sơn	
2	Nhà máy may, phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm dệt may tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	4,981		4,981	SKC	Xã Luận Thành	Quyết định số 5284/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư nhà máy may, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm dệt may.
3	Nhà máy chế biến đất sét và thương mại vật liệu xây dựng tổng hợp	2,200	1,970	0,230	SKC	Xã Luận Thành	Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
4	Nhà máy chế biến nông sản Luận Thành	6,000		6,000	SKC	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	
5	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thành Tiến	2,000		2,000	SKC	Xã Xuân Cao	
6	Khu sản xuất kinh doanh thôn Cao Tiến	2,990		2,990	SKC	Xã Luận Thành	
7	Khu sản xuất kinh doanh xã Xuân Chinh	1,200		1,200	SKC	Xã Xuân Chinh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Khu sản xuất kinh doanh thôn Xương	2,500		2,500	SKC	Xã Xuân Thắng	
9	Nhà máy chế biến gỗ nội thất xuất khẩu Vạn Xuân	3,000		3,000	SKC	Xã Vạn Xuân	
10	Khu làng nghề mộc Thường Xuân và tổng kho gỗ logistic	2,400		2,400	SKC	Thị trấn Thường Xuân	
		1,500		1,500	TMD	Xã Thọ Thanh	
11	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thành Lợi	0,540		0,540	SKC	Xã Tân Thành	
12	Khu sản xuất kinh doanh	3,000		3,000	SKC	Xã Tân Thành	
13	Khu sản xuất kinh doanh thôn Tiến Sơn	4,900		4,900	SKC	Thị trấn Thường Xuân	
2.2.2	Dự án thương mại dịch vụ						
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chuyển từ đất trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,180		0,180	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Thường Xuân quản lý, xử lý
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm	0,430		0,430	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
3	Điểm trung chuyển vật liệu xây dựng	0,600		0,600	TMD	Xã Xuân Dương	Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
4	Nông trại Golden Cow	2,050		2,050	TMD	Xã Lương Sơn	Quyết định số 5524/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
5	Trung tâm Viettel Thường Xuân	0,034		0,034	TMD	Thị trấn Thường Xuân	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Vạn Xuân	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,120		0,120	TMD	Xã Xuân Thắng	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,230		0,230	TMD	Xã Luận Thành	
9	Khu thương mại dịch vụ	0,094		0,094	TMD	Xã Xuân Lệ	
10	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại dịch vụ Lương Sơn	0,300		0,300	TMD	Xã Lương Sơn	Quyết định số 4455/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thường Xuân.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
11	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Quân tại xã Ngọc Phụng	0,270		0,270	TMD	Xã Ngọc Phụng	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân
12	Khu thương mại dịch vụ thôn Sơn Minh	1,690		1,690	TMD	Xã Luận Thành	
13	Khu thương mại dịch vụ thôn Cao Tiến	0,102		0,102	TMD	Xã Luận Thành	
14	Khu thương mại dịch vụ xã Luận Khê	0,250		0,250	TMD	Xã Luận Khê	
2.2.3	Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng						
1	Mỏ khai thác khoáng sản thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao	7,260		7,260	SKS	Xã Xuân Cao	
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,400		4,400	SKS	Xã Tân Thành	
2.2.4	Công trình tín ngưỡng						
1	Dự án di dời, tôn tạo Đền thờ Cô Ba Thác Mạ, thị trấn Thường Xuân (xã Xuân Cẩm cũ), huyện Thường Xuân	1,000		1,000	TIN	Thị trấn Thường Xuân	Công văn số 7184/UBND-VX ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án di dời Đền Cô Ba - Thác Mạ, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện Thường Xuân về kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân năm 2021
2	Khu di tích lịch sử văn hoá Đền thờ Cầm Bá Hiến	0,870		0,870	TIN	Xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
3	Đền thờ trời tại Pú Pen thôn Lùm Nưa xã Vạn Xuân	8,000		8,000	TIN	Xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
2.2.5	Dự án nông nghiệp						
1	Nông nghiệp công nghệ cao chăn nuôi và sản xuất hoa quả sạch tại xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	2,161		2,161	NKH	Xã Thọ Thanh	Quyết định số 4759/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 16/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2	Trang trại tổng hợp thôn Thành Thắng	20,000		20,000	NKH	Xã Luận Thành	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Trung tâm giống cây trồng công nghệ cao	5,900		5,900	NKH	Xã Luận Thành	Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
		2,400		2,400	RSX		
4	Trang trại tổng hợp Xuân Thắng	17,960		17,960	NKH	Xã Xuân Thắng	Quyết định số 4877/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
5	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm khác	1,050		1,050	NTS, CLN	Xã Xuân Dương	
III	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
1	Lê Thị Lan	0,0050	0,0070	0,0050	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CV 663192
2	Nguyễn Văn Miên	0,0040	0,0062	0,0040	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CT 610376
3	Nguyễn Văn Dũng	0,0200	0,0020	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959085
4	Hà Văn Chợt	0,0300	0,0050	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DH 209727
5	Trịnh Đạt Bình	0,0400	0,0200	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DH 209728
6	Vi Văn Trường	0,0100	0,0040	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DB 663314
7	Trịnh Ngọc Phong	0,0060	0,0060	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959925
8	Lê Thanh Bình	0,0100	0,0220	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DB 663171
9	Nguyễn Văn Tình	0,0060	0,0100	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959002
10	Trịnh Đạt Bình	0,0400	0,0400	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959003
11	Phạm Quang Sơn	0,0060	0,0035	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959004
12	Vi Thị Phượng	0,0400	0,0200	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	AC 083799
13	Lê Sỹ Thuận	0,0100	0,0000	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CT 610511
14	Lương Xuân Tuấn	0,0100	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CT 610512
15	Lê Văn Tài	0,0100	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DB 663108
16	Lê Văn Quang	0,0400	0,0000	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DB 663477
17	Trần Xuân Hưng	0,0200	0,0000	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CK 093878
18	Nguyễn Văn Trọng	0,0300	0,0200	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DA 047941
19	Trịnh Văn Khải	0,0200	0,0083	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DB 663263
20	Trần Xuân Hưng	0,0200	0,0083	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CK 093879

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
21	Trần Công Thúc	0,0200	0,0000	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CK 093881
22	Vi Đức Hoan	0,0050	0,0150	0,0050	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CK 093756
23	Mạch Quang Tâm	0,0200	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	X 946843
24	Lê Văn Ngọc	0,0150	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CX 516557
25	Lê Thị Hương	0,0060	0,0040	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	BL 111703
26	Mạch Quang Vượng	0,0200	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	X 946848
27	Đỗ Quang Cảnh	0,0200	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	W 572551
28	Nguyễn Văn Thành	0,0200	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	W 605650
29	Trịnh Thị Hòa	0,0160	0,0040	0,0160	ODT	Thị trấn Thường Xuân	BX 264141
30	Lục Văn Minh	0,0300	0,0400	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	G 139381
31	Hoàng Đình Thao	0,0160	0,0040	0,0160	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CĐ 314951
32	Kiều Công Khôi	0,0400	0,0000	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	BU 296298
33	Lê Văn Ngọc	0,0015	0,0050	0,0015	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CX 516557
34	Lê Văn Năm	0,0040	0,0060	0,0040	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DA 047945
35	Lê Thị Thuận	0,0100	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	DD 959194
36	Nguyễn Đăng Phương	0,0362	0,0040	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	CĐ 314929
37	Bùi Ngọc Thắng	0,0400	0,0080	0,0400	ONT	Xã Luận Thành	CQ 805572
38	Hoàng Văn Minh	0,0400	0,0000	0,0400	ONT	Xã Luận Thành	BU 296899
39	Nguyễn Văn Thịnh	0,0120	0,0060	0,0120	ONT	Xã Luận Thành	DD 959160
40	Phan Thị Thơm	0,1000	0,0400	0,1000	ONT	Xã Luận Thành	CQ 805805
41	Văn Đình Sơn	0,0120	0,0060	0,0120	ONT	Xã Luận Thành	DA 047441
42	Bùi Đình Soái	0,006	0,0100	0,006	ONT	Xã Luận Thành	CE 490818
43	Lương Văn Chia	0,0200	0,0200	0,0200	ONT	Xã Luận Thành	DH 022745
44	Nguyễn Văn Trường	0,1518	0,0100	0,0060	ONT	Xã Luận Thành	CK 094719
45	Nguyễn Đình Hồng	0,0060	0,0100	0,0060	ONT	Xã Luận Thành	DH 022437
46	Lê Minh Nam	0,0200	0,017	0,0200	ONT	Xã Xuân Dương	CX 516641
47	Lê Thị Thắm	0,0100	0,0080	0,0100	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959254
48	Phùng Thị Phương	0,0120	0,0080	0,0120	ONT	Xã Xuân Dương	DB 663394

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
49	Lê Thị Oanh	0,0100	0,0080	0,0100	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959255
50	Lê Thị Xen	0,0120	0,0080	0,0120	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959253
51	Lê Trọng Hợi	0,0400	0,0599	0,0400	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959254
52	Vũ Hồng Sâm	0,0600	0,0400	0,0600	ONT	Xã Xuân Dương	I 866766
53	Lê Văn Đại	0,0400	0,1100	0,0400	ONT	Xã Xuân Dương	CX 516045
54	Đặng Thị Nhân	0,1476	0,0400	0,1476	ONT	Xã Xuân Dương	CX 516046
55	Đào Duy Dự	0,0500	0,0400	0,0500	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959710
56	Lê Thế Kỳ	0,0200	0,0466	0,0200	ONT	Xã Xuân Dương	DD 959375
57	Đào Trọng Thành	0,0100	0,0100	0,0100	ONT	Xã Bát Mọt	DB 663164
58	Hoàng Huy Duy	0,0150	0,0100	0,0150	ONT	Xã Bát Mọt	DB 663163
59	Lê Đức Thắng	0,0100	0,0100	0,0100	ONT	Xã Bát Mọt	DB 663162
60	Lê Văn Hùng	0,0060	0,0060	0,0060	ONT	Xã Bát Mọt	DB 663166
61	Lang Sơn Hoài	0,0800	0,0000	0,0800	ONT	Xã Bát Mọt	CK 093027
62	Nguyễn Hữu Luyện	0,0228	0,0070	0,0228	ONT	Xã Lương Sơn	DB 663218
63	Trịnh Minh Cường	0,0600	0,0400	0,0600	ONT	Xã Lương Sơn	DD 959878
64	Lê Văn Thọ	0,0500	0,0080	0,0500	ONT	Xã Lương Sơn	DD 959221
65	Lê Minh Lương	0,1600	0,0200	0,1600	ONT	Xã Lương Sơn	BM 043407
66	Lê Sỹ Văn	0,0600	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thọ Thanh	DH 022117
67	Lê Văn Công	0,0500	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thọ Thanh	CE 490915
68	Lê Sỹ Đước	0,0500	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thọ Thanh	CK 093538
69	Lê Thị Hà	0,0350	0,0400	0,0350	ONT	Xã Thọ Thanh	D 0311978
70	Lang Thị Nụ	0,0219	0,0060	0,0219	ONT	Xã Yên Nhân	DD 959856
71	Lương Thị Hòa	0,0060	0,0060	0,0060	ONT	Xã Yên Nhân	DH 022623
72	Lương Vinh Dự	0,0100	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Nhân	DD 959857
73	Trịnh Doanh Mạnh	0,0100	0,0080	0,0100	ONT	Xã Yên Nhân	DD 959787
74	Hà Thanh Thắng	0,0151	0,0100	0,0151	ONT	Xã Yên Nhân	CĐ 314370
75	Lương Văn Thành	0,0200	0,0247	0,0200	ONT	Xã Yên Nhân	CK 094824
76	Lê Văn Tuyên	0,0997	0,0800	0,0997	ONT	Xã Ngọc Phụng	DH 022267

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
77	Nguyễn Văn Toàn	0,0075	0,0125	0,0075	ONT	Xã Ngọc Phụng	DD 959679
78	Lê Xuân Hòe	0,0100	0,0120	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	BE 134383
79	Hà Văn Huân	0,0300	0,0100	0,0300	ONT	Xã Xuân Cao	CT 610862
80	Nguyễn Thị Thanh	0,0200	0,0000	0,0200	ONT	Xã Vạn Xuân	CE 490887
81	Cầm Bá Chính	0,1723	0,0080	0,0200	ONT	Xã Vạn Xuân	DH 209392
82	Lương Quang Vinh	0,0400	0,0400	0,0400	ONT	Xã Luận Khê	DH 022748
83	Lục Thị Thu	0,0236	0,0060	0,0100	ONT	Xã Tân Thành	DL 567169

* **Ghi chú:** Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Thường Xuân chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).